HUYỆN AN LÃO - TỈNH BÌNH ĐỊNH

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ AN HÒA, HUYỆN AN LÃO ĐẾN NĂM 2035

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

B

0 200m 500m

100m

KÝ HIỆU

- ĐẤT HIỆN TRẠNG NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT QUY HOẠCH NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT GD MNON - TH- THCS
- ĐẤT GD THPT
- ĐẤT TMDV - DU LỊCH
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ
- ĐẤT KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VLXD
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT BÃI ĐẬU XE

- RANH GIỚI TT XÃ AN HÒA THEO QHC
- RANH PHÂN KHU ĐÔ THỊ
- RANH KHU PHỐ
- RANH DỰ ÁN
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- CHỢ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- MẦM NON

KÝ HIỆU LÔ: O-01

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN LÔ PHỐ (Ha): 1,01

MĐXD (%) Tối đa: 80

TẦNG CAO (Tầng) Tối đa: 5

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Nhóm chức năng	Quy hoạch đến năm 2035		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m^2/người)
1	**Khu đất dân dụng**	**408,89**	**9,93**	**325,73**
	Nhóm đất ở	267,88	6,51	213,40
	Giáo dục	8,10	0,20	6,45
	Dịch vụ - công cộng cấp đô thị	16,23	0,39	12,93
	- Cơ sở y tế	0,46		
	- Cơ sở văn hóa	3,20		
	- Cơ sở thương mại - dịch vụ	9,70		
	- Cơ sở TDTT	2,87		
	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	2,81	0,07	
	Cây xanh sử dụng công cộng	14,46	0,35	11,52
	Giao thông đô thị	74,01	1,80	
	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	25,40	0,62	
	- Bến và bãi đỗ xe	3,52		
	- HTKT khác	21,88		
2	**Khu đất ngoài dân dụng**	**187,68**	**4,56**	
	Sản xuất công nghiệp, kho tàng (CCN Gò Cây Duối)	47,10		
	Di tích	0,70		
	Giao thông đối ngoại	70,60		
	An ninh	0,13		
	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị (Chi cục thuế huyện)	0,32		
	Trung tâm giáo dục đào tạo nghiên cứu (Trường dạy nghề)	0,83		
	Dịch vụ, du lịch	1,48		
	Cây xanh chuyên dụng	66,52		
	- Cây xanh hành lang thoát nước	11,81		
	- Cây xanh cách ly (chuyển đổi từ đất nghĩa trang ngưng sử dụng)	54,71		
3	**Khu nông nghiệp và chức năng khác**	**3519,15**	**85,51**	
	Sản xuất nông nghiệp	1541,03	37,44	
	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ)	1763,45		
	- Rừng sản xuất	1162,22		
	- Rừng phòng hộ	601,23		
	Đất chưa sử dụng	9,56		
	Sông, suối	123,07		
	Mặt nước chuyên dùng (Hồ Hưng Long, hồ Hóc Tranh)	82,04		
	TỔNG	**4115,72**	**100,00**	

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH LÔ PHỐ QUY HOẠCH

STT	KÝ HIỆU LÔ PHỐ	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN LÔ PHỐ (ha)	MĐXD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)
1	O-01	1,01	90	5
2	O-02	5,64	90	5
3	O-03	6,95	90	5
4	O-04	3,98	90	5
5	O-05	3,82	90	5
6	O-06	4,28	90	5
7	O-07	2,74	90	5
8	O-08	5,04	90	5
9	O-09	8,43	90	5
10	O-10	5,69	60	7
11	O-11	3,01	60	7
12	O-12	5,31	60	7
13	O-13	1,55	90	5
14	O-14	5,76	80	7
15	O-15	4,55	80	7
16	O-16	2,23	90	5
17	O-17	2,68	90	5
18	O-20	2,27	80	7
19	O-21	3,84	80	7
20	O-22	6,98	90	5
21	O-23	5,2	90	5
22	O-24	2,17	80	7
23	O-25	2,46	80	7
24	O-26	3,84	90	5
25	O-27	2,66	80	7
26	O-28	3,29	80	7
27	O-29	4,06	90	5
28	O-30	1,69	90	5
29	O-31	1,36	90	5
30	O-32	2,15	90	5
31	O-33	1,73	90	5
32	O-34	3,62	80	7
33	O-35	3,49	90	5
34	O-36	3,26	80	7
35	O-37	1,67	90	5
36	O-38	1,42	90	5
37	O-39	1,19	90	5
38	O-40	1,24	90	5
39	O-41	0,47	80	7
40	O-42	1,74	90	5
41	O-43	8,25	80	7
42	O-44	3	90	5
43	O-45	0,54	80	7
44	O-46	1,26	90	5
45	O-47	6,98	80	7
46	O-48	10,08	80	7
47	O-49	2,43	80	7
48	O-50	3,08	80	7
49	O-51	1,74	90	5
50	O-52	2,51	90	5
51	O-53	9,32	90	5
52	O-54	4,17	90	5
53	O-55	3,13	80	7
54	O-56	0,78	90	5
55	O-57	3,6	90	5
56	O-58	1,98	90	5
57	O-59	3,59	90	5
58	O-60	1,4	80	7
59	O-61	1,53	80	7
60	O-62	6,46	90	5
61	O-63	1,78	90	5
62	O-64	2,5	80	7
63	O-65	0,57	80	7
64	O-66	0,81	80	7
65	O-67	5,15	80	7
66	O-68	2,96	90	5
67	O-69	2,08	90	5
68	O-70	2,77	80	7
69	O-71	1,27	80	7
70	O-72	3,41	80	7
71	O-73	0,63	90	5
72	O-74	0,35	80	7
73	O-75	4,56	90	5
74	O-76	5,6	90	5
75	O-77	3,82	80	7
76	O-78	0,59	90	5
77	O-79	4,27	80	7
78	O-80	8,11	90	5
79	O-81	3,13	90	5
80	O-82	7,5	80	7
81	O-83	8,2	90	5
82	O-84	6,16	90	5
83	O-85	0,28	90	5
84	O-86	1,5	90	5
85	O-87	4,4	90	5
86	O-88	8,63	90	5
87	O-89	6,5	90	5
88	O-90	4,54	80	7
89	O-91	5,82	80	7

STT	KÝ HIỆU LÔ PHỐ	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN LÔ PHỐ (ha)	MĐXD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)
90	O-92	3,11	90	5
91	O-93	5,98	80	7
92	O-94	0,66	90	5
93	O-95	0,32	90	5
94	O-96	0,59	80	7
95	O-97	11,66	80	7
96	O-98	0,6	80	7
97	O-99	7,6	80	7
98	O-100	3,37	90	5
99	O-101	2,32	80	7
100	O-102	1,43	90	5
101	O-103	3,28	90	5
102	O-104	3,93	90	5
103	O-105	0,83	90	5
104	O-106	5,72	80	7
105	O-107	4,7	80	7
106	O-108	7,23	80	7
107	O-109	9,5	80	7
108	O-110	6,36	90	5
109	O-111	6,6	80	7

ĐI TT. AN LÃO

ĐI TT. AN LÃO

ĐI TT. AN LÃO

XÃ AN TÂN

THỊ XÃ HOÀI NHƠN

HỒ HƯNG LONG

TUYẾN TRÁNH ĐT 629

DỰ ÁN KHAI THÁC VLXD

CCN GÒ CÂY DỔI MR-47,1 HA

CCN GÒ CÂY DUỐI 16,1 HA

ĐT.629

ĐH.03

ĐH.4B

Núi Tranh Lợi

Núi Bà Sóc

KHU CHĂN NUÔI HÓC QUẢN

HỒ HÓC TRANH

ĐI HUYỆN HOÀI ÂN

ĐI HUYỆN HOÀI ÂN

HUYỆN HOÀI ÂN

ĐI TX .HOÀI NHƠN

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
Kèm theo Quyết định số: .....ngày .....tháng..... năm.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
Kèm theo Công văn số: .....ngày .....tháng..... năm.....

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
Kèm theo Tờ trình số: .....ngày .....tháng..... năm.....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
Kèm theo Tờ trình số: .....ngày .....tháng..... năm.....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ AN HÒA, HUYỆN AN LÃO ĐẾN NĂM 2035

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH06	GHÉP: 01 X A0	TỶ LỆ: 1/5.000	NGÀY: ..../..../2024
THIẾT KẾ & THỂ HIỆN	KTS. TRẦN TRUNG HIỆP		
	KTS. PHAN TẠI TRƯỜNG THỊNH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN HẠ THÁI HÒA		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN PHAN TRỌNG KHÔI		
Q.L. KỸ THUẬT	Ths.KTS. TRẦN HỮU VĨNH		

TL TỔNG GIÁM ĐỐC CTY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
GĐ TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

KTS. THÁI THẠCH LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP - NAGECCO
NATIONAL OF GENERAL CONSTRUCTION CONSULTANTS JSC
ĐỊA CHỈ: 29 BIS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, P. ĐA KAO, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH
FAX: 028 3829 9547 EMAIL: INFO@NAGECCO.COM WEB: WWW.NAGECCO.COM

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ AN HÒA, HUYỆN AN LÃO ĐẾN NĂM 2035
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT - BV: QH06